TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUAN HÓA** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST
Ngày 29-01-2021
V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUAN HÓA, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Mừng

2. Bà Phạm Thị Lan

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Hóa tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Dụ – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc: "Không công nhận là vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Lương Thị P, sinh năm 1981

Trú tại: Bản Co Me, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

2. **Bị đơn:** Anh Phạm Bá N, sinh năm 1978

Trú tại: Bản Co Me, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn Lương Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Bá N tự do tìm hiểu, yêu đương, không bị ai ép buộc, hai người hoàn toàn tự nguyện đến với nhau, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương vào đầu tháng 11/1997. Cưới xong, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian dài. Đến năm 2016, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, dẫn đến không tìm được nói chng trong hôn nhân, anh N không quan tâm đến gia đình, vợ con, không lo toan cho kinh tế gia đình. Tuy đã đã được gia đình hai bên nội ngoại và chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần, nhưng tình cảm vợ chồng không thể cải thiện, chị và anh N đã sống ly thân từ

năm 2016, không ai quan tâm đến ai. Nay, chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết không công nhận chị và anh Phạm Bá N là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh Phạm Bá N có 02 con chung, tên các cháu là Phạm Phương T, sinh ngày 12/01/1998 và cháu Phạm Thị T, sinh ngày 15/4/2002 hiện nay các cháu đã đủ tuổi trưởng thành, đã có gia đình riêng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Lương Thị P tự nguyện nộp án phí sơ thẩm.

Tại Bản tự khai ngày 03/12/2020; quá trình giải quyết và tại phiên hòa giải, bị đơn Phạm Bá N trình bày:

Về Hôn nhân: Anh đã được nhận đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp, anh thấy chị Phới trình bày là đúng hoàn toàn sự thật, anh chị đến với nhau hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, không ai ép buộc ai và anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định. Nguyện vọng của anh là muốn chấm dứt mối quan hệ vợ chồng với chị Lương Thị P.

Về con chung: Anh đồng ý với trình bày của chị Phới, đó là anh chị có 02 con chung, nay các cháu đều đã trưởng thành (đủ 18 tuổi), đã có gia đình riêng. Nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn, không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về chấp hành pháp luật của đương sự: Các đương sự đã tham gia đầy đủ các bước tố tụng, nên các đương sự chấp hành tốt quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Chị Lương Thị P và anh Phạm Bá N đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn là đã không tuân thủ quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Về con chung: Anh chị có 02 con chung, nay các cháu đã trưởng thành và đã có gia đình riêng, các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên chấp nhận.

Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên chấp nhận đề nghị này.

Về án phí: Chị Lương Thị P tự nguyện chịu án phí.

Đề nghị áp dụng:

Căn cứ Điều 147, điều 148, điều 278, điều 282 và điều 372 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 147, điều 148 Bộ luật dân sự;

Điều 9, điều 11 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Điều 9, điều 11, điều 13, điều 14, điều 15, khoản 2 điều 53, điều 57, điều 58 Luật HN&GĐ năm 2014;

Điểm b mục 1 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X;

Khoản 1 điều 24, khoản 5 điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Chấp nhận toàn bộ đơn yêu cầu của chị Lương Thị P.

Về hôn nhân: Không công nhận chị Lương Thị P và anh Phạm Bá N là vợ chồng.

Về con cái, cấp dưỡng, tài sản: Không giải quyết.

Về án phí và kháng cáo: Chị Lương Thị P tự nguyện chịu án phí. Nên chị Lương Thị P phải nộp 300.000 đồng phí HNGĐ sơ thẩm và có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ điều 28, điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình. Xét thấy, chị Lương Thị P và anh Phạm Bá N đều có địa chỉ tại: Bản Co Me, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa, nên Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án này.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo quy định tại điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là "Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn". Căn cứ điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, thì chị Lương Thị P là nguyên đơn, anh Phạm Bá N là bị đơn.

[3] Việc chấp hành pháp luật của Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, thì người tiến hành luôn tiến hành đầy đủ các bước theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, gồm: Thông báo thụ lý vụ án; triệu tập ghi lời khai; kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải..... theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đã tống đạt đầy đủ, đúng thời gian các thủ tục tố tụng cho người tham gia tố tụng. Các đương sự luôn chấp hành tốt quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình giải quyết vụ án;

Tại phiên tòa, anh Phạm Bá N có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt anh Phạm Bá N.

[4] Về Hôn nhân: Chị Lương Thị P và anh Phạm Bá N được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 1997, theo phong tục tập quán địa phương, đến nay đã đủ điều kiện đăng ký kết hôn, nhưng anh chị vẫn không đăng ký kết hôn theo luật định. Theo quy định tại khoản 1 điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì "Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng Luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết". Như vậy, tại thời điểm xác lập quan hệ chung sống như vợ chồng giữa chị Lương Thị P và anh Phạm Bá N thì pháp luật được áp dụng để giải quyết là Luật Hôn nhân Gia đình năm 2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Việc chị Lương Thị P và anh Phạm Bá N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, đến nay vẫn không đăng ký kết hôn là đã không tuân thủ quy định tại điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nay là điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Khoản 1 điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: *"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định tại điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại điều 14 của luật này đều không có giá trị pháp lý.*

Nam nữ không đăng ký kết hôn và chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng".

Đối chiếu với quy định pháp luật thấy rằng: Tại điểm b mục 1 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *"Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày luật này có hiệu luật cho đến ngày 01/01/2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng".*

Vì vậy, chị Lương Thị P và anh Phạm Bá N phải đi đăng ký kết hôn theo quy định, nhưng cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định, thể hiện ý thức chấp hành pháp luật chưa nghiêm túc.

Hơn nữa, theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thì: Tại khoản 1 điều 14 quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng….."*

Khoản 2 điều 53 quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này…."*

Do vậy, quan hệ chung sống như vợ chồng giữa chị Lương Thị P và anh Phạm Bá N phải được giải quyết bằng bản án tuyên bố anh chị không phải là vợ chồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị HĐXX không công nhận chị Lương Thị P và anh Phạm Bá N là vợ chồng. Nên Hội đồng xét xử tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lương Thị P và anh Phạm Bá N.

[5] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, anh chị có 02 con chung là Phạm Phương T, sinh ngày 12/01/1998 và cháu Phạm Thị T, sinh ngày 15/4/2002, hiện các cháu đã trưởng thành, đã có gia đình riêng, các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xét.

[6] Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí và quyền kháng cáo, kháng nghị: Chị Lương Thị P phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 28, điều 35, điều 39, điều 68, khoản 4 điều 147, khoản 3 Điều 208, khoản 3 điều 210, điều 227, điều 228, điều 273, điều 278 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 147, điều 148 Bộ luật dân sự;

Điều 9, điều 11 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Điều 9, điều 11, điều 13, điều 14, điều 15, khoản 2 điều 53, điều 57, điều 58 Luật HN&GĐ năm 2014;

Điểm b mục 1 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X;

Khoản 1 điều 24, khoản 5 điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về Hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lương Thị P và anh Phạm Bá N.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ nần chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Lương Thị P phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí HN&GĐ sơ thẩm, số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2015/0004340 ngày 13/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quan Hóa.

5. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Án xử công khai, có mặt Nguyên đơn, vắng mặt Bị đơn. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận bản án hoặc tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV - TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Hóa;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. Quan Hóa
- UBND xã Trung Sơn, H. Quan Hóa,
- Nguyên đơn Lương Thị P;
- Bị đơn Phạm Bá N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Tiến Dũng